UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2587/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500
Khu công nghiệp dệt may và công nghiệp hỗ trợ TMTC
thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2369/TTr-SXD ngày 18/9/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp dệt may và công nghiệp hỗ trợ TMTC thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung quy hoạch chi tiết 1/500 Khu công nghiệp dệt may và công nghiệp hỗ trợ TMTC thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tại Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 như sau.

1. Điều chỉnh khoản 2 Điều 1 như sau:

Là khu công nghiệp Dệt - May trong đó có phân khu dệt nhuộm phục vụ nhu cầu sản xuất và kinh doanh của các nhà máy trong khu công nghiệp.

2. Điều chỉnh khoản 3 Điều 1 như sau:

a) Đất xây dựng nhà máy sản xuất công nghiệp:

Phân khu chức năng kết hợp với mạng lưới giao thông nội bộ, đất xây dựng nhà máy xí nghiệp công nghiệp trải đều tại các vị trí thuận lợi về giao thông tiếp cận. Các lô đất bố trí hợp lý và ưu tiên quay ra các trục đường lớn. Tổng diện tích xây dựng nhà máy 76,51 ha chiếm 70,78 % diện tích khu công nghiệp.

b) Đất các công trình đầu mối kỹ thuật.

Đất công trình kỹ thuật có diện tích 4,54 ha chiếm 4,20 % bao gồm đất xây dựng nhà máy xử lý nước cấp 2,12 ha và nhà máy xử lý nước thải 2,42 ha.

c) Đất khu trung tâm điều hành dịch vụ:

Đất trung tâm điều hành dịch vụ có diện tích khoảng 0,37 ha chiếm 0,34 % bố trí tại vị trí thuận lợi, kết hợp các dịch vụ tiện ích đi kèm, liền kề khu cây xanh, khu nhà ở chuyên gia và trục cảnh quan trung tâm.

d) Đất khu nhà ở chuyên gia: Khu đất dành cho nhà ở chuyên gia có diện tích 2,08 ha chiếm 1,92% diện tích khu công nghiệp.

đ) Đất cây xanh trong khu công nghiệp: Tổng diện tích cây xanh là 13,14 ha, chiếm 12,15% diện tích khu công nghiệp.

e) Đất giao thông: Diện tích 11,47 ha, chiếm 10,61% diện tích khu công nghiệp.

Bảng cơ cấu sử dụng đất:

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà máy	76,51	70,78
A	Nhà máy dệt - may - nhuộm và công nghiệp hỗ trợ	75,56	
B	Kho bãi công nghiệp	0,95	
C	Nhà máy nhiệt điện (phục vụ và kinh doanh)	0,00	
2	Đất công trình kỹ thuật	4,54	4,20
A	Nhà máy xử lý nước cấp	2,12	
B	Nhà máy xử lý nước thải	2,42	
3	Đất trung tâm điều hành dịch vụ	0,37	0,34
4	Đất khu nhà ở chuyên gia	2,08	1,92
5	Đất cây xanh	13,14	12,15
A	Cây xanh tập trung	7,74	
B	Cây xanh phân tán	5,40	
6	Đất giao thông	11,47	10,61
	Tổng cộng	108,11	100,00

3. Điều chỉnh bảng thống kê các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật các lô đất tại khoản 4 Điều 1 như sau:

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Tầng cao	Mật độ xây dựng (%)
1	Đất xây dựng nhà máy	76,51	70,78	1-2	50-65
A	Nhà máy dệt – may – nhuộm và công nghiệp hỗ trợ	75,56			

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Tầng cao	Mật độ xây dựng (%)
	Nhà máy dệt– nhuộm	40,34		1-2	50-65
	Lô A	17,80		1-2	50-65
	Lô A1	*1,00*		*1-2*	*50-65*
	Lô A2	*0,82*		*1-2*	*50-65*
	Lô A3	*3,52*		*1-2*	*50-65*
	Lô A4	*1,72*		*1-2*	*50-65*
	Lô A5	*1,81*		*1-2*	*50-65*
	Lô A6	*1,80*		*1-2*	*50-65*
	Lô A7	*1,75*		*1-2*	*50-65*
	Lô A8	*1,78*		*1-2*	*50-65*
	Lô A9	*1,78*		*1-2*	*50-65*
	Lô A10	*1,82*		*1-2*	*50-65*
	Lô C	15,39		1-2	50-65
	Lô C1'	*1,53*		*1-2*	*50-65*
	Lô C1	*1,78*		*1-2*	*50-65*
	Lô C2	*1,78*		*1-2*	*50-65*
	Lô C3	*1,78*		*1-2*	*50-65*
	Lô C4	*1,81*		*1-2*	*50-65*
	Lô C5	*1,35*		*1-2*	*50-65*
	Lô C6	*1,78*		*1-2*	*50-65*
	Lô C7	*1,78*		*1-2*	*50-65*
	Lô C8	*1,8*		*1-2*	*50-65*
	Lô E	6,15		1-2	50-65
	Lô E1	*3,22*		*1-2*	*50-65*
	Lô E2	*2,83*		*1-2*	*50-65*
	Lô F	1		1-2	50-65
	Nhà máy và công nghiệp phụ trợ	35,22		1-2	50-65
	Lô B	17,54		1-2	50-65

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Tầng cao	Mật độ xây dựng (%)
	Lô B1	*1,0*		*1-2*	*50-65*
	Lô B1'	*0,55*		*1-2*	*50-65*
	Lô B2	*1,93*		*1-2*	*50-65*
	Lô B3	*1,74*		*1-2*	*50-65*
	Lô B4	*1,53*		*1-2*	*50-65*
	Lô B5	*2,02*		*1-2*	*50-65*
	Lô B6	*1,75*		*1-2*	*50-65*
	Lô B7	*1,74*		*1-2*	*50-65*
	Lô B8	*1,74*		*1-2*	*50-65*
	Lô B9	*1,52*		*1-2*	*50-65*
	Lô B10	*2,02*		*1-2*	*50-65*
	Lô D	17,68		1-2	50-65
	Lô D1	*5,6*		*1-2*	*50-65*
	Lô D2	*4,95*		*1-2*	*50-65*
	Lô D3	*7,13*		*1-2*	*50-65*
B	Kho bãi công nghiệp	0,95		-	-
	Lô K-B	0,95		-	-
2	Đất đất công trình kỹ thuật	4,54	4,2	-	-
	Nhà máy xử lý nước cấp (Lô W)	2,12		-	-
	Nhà máy xử lý nước thải (Lô WW)	2,42			
3	Đất trung tâm điều hành dịch vụ	0,37	0,34	2-4	45-50
	Lô TT	0,37	0,34	2-4	45-50
4	Đất nhà ở chuyên gia	2,08	1,92	2-3	70-90
	Lô NCG	2,08	1,92	2-3	70-90
5	Đất cây xanh (Lô CX)	13,14	12,15	-	-
A	Cây xanh tập trung	7,74		-	-
	Lô CX1	3,83		-	-
	Lô CX2	3,91		-	-

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Tầng cao	Mật độ xây dựng (%)
B	Cây xanh phân tán	5,40		-	-
6	Đất giao thông	11,47	10,61		

4. Các nội dung khác của Quyết định số 1271/QĐ-UBND không thay đổi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và một phần không tách rời của Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 Khu công nghiệp dệt may và công nghiệp hỗ trợ TMTC thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bến Cầu; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp TMTC và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT.

binhht_QDUB_097

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc